

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
119 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	271
120 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	271
121 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district</i>	271
122 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	272
123 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	273
124 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	273
125 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	274
126 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	274
127 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	275
128 Năng suất gieo trồng lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	276
129 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	277
130 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	278
131 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	278
132 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	279
133 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	279
134 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	280

Biểu Table	Trang Page
135 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	280
136 Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	281
137 Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of autumn paddy by district</i>	281
138 Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of autumn paddy by district</i>	282
139 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	282
140 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	283
141 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	283
142 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	284
143 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	284
144 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	284
145 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	285
146 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	286
147 Diện tích gieo trồng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orchids by district</i>	286
148 Sản lượng cây hoa lan phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orchids by district</i>	287
149 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	288
150 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	290
151 Diện tích hiện có cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rubber by district</i>	290
152 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of rubber by district</i>	290

Biểu Table	Trang Page
153 Sản lượng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of rubber by district</i>	291
154 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	291
155 Diện tích hiện có cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of mango by district</i>	292
156 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of mango by district</i>	292
157 Sản lượng cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of mango by district</i>	293
158 Chăn nuôi – <i>Livestock</i>	294
159 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of 1st January by district</i>	295
160 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles as of 1st January by district</i>	295
161 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of 1st January by district</i>	296
162 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of 1st January by district</i>	296
163 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat, sheep as of 1st January by district</i>	297
164 Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm <i>Area of forest as of annual 31st December</i>	297
165 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	298
166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of newly concentrated planted forest by type of forest</i>	298
167 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of newly concentrated planted forest by kinds of ownership</i>	299
168 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of newly concentrated planted forest by district</i>	300
169 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	301

Biểu Table	Trang Page
170 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface for aquaculture</i>	301
171 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area surface of aquaculture by district</i>	302
172 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of havested aquaculture</i>	303
173 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	303
174 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	304
175 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác <i>The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing</i>	305
176 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	305

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đậu...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ,

khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: *Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.*

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: *Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.*

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: *Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...*

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

² Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được vây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể tròn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry, fishing and salt production..

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value³ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Animal Husbandry;

Forestry production: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

¹ Including physical products and services.

Aquaculture production: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least VND 0.35 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

***For integrated farm:** The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.*

***Land for agricultural production (cropland)** includes land for annual and perennial crops production.*

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production).

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

***Annual plants** are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).*

***Planted area of annual crop** is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.*

***Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.*

***Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).*

***The area of perennial crop** includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.*

***Productive area of perennial plants/trees** is the actual area of perennials*

that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- For annual crops:

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- For perennial crops: Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, muscovy ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover⁴ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

⁴Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and

boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- Aquatic capture production includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- Aquaculture production includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

Sản xuất nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2024 tiếp tục ổn định, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng nông nghiệp đô thị hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất sản phẩm an toàn, bền vững.

Hoạt động trồng trọt: Diện tích cây trồng hàng năm đạt 33.539 ha, tăng 1% so với năm trước. Diện tích trồng cây có hạt năm 2024 trên địa bàn Thành phố đạt 18.336 ha, tăng 12% so với năm 2023, trong đó diện tích trồng lúa đạt 17.831 ha, tăng 11,3%. Sản lượng cây có hạt đạt 99.324 tấn, tăng 13% so với năm 2023, trong đó lúa đạt 97.140 tấn, tăng 12,5%. Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm đạt 3.992 ha, giảm 10,7% so với năm trước; sản lượng đạt 36.175 tấn, giảm 4,3%.

Hoạt động chăn nuôi: Sản lượng chăn nuôi năm 2024 ước giảm so với năm trước do tốc độ đô thị hóa cao, chi phí chăn nuôi tăng, ô nhiễm môi trường khiến người dân ngần ngại trong việc tái đàn. Đàn trâu hiện có 2,2 nghìn con, giảm 31,3% so với năm 2023; đàn bò có 88,7 nghìn con, giảm 10,1%; đàn lợn có 160,6 nghìn con, giảm 12,6%; đàn gia cầm có 330,8 triệu con, giảm 5,8%.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 499 tấn, giảm 3,8%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 8.290 tấn, giảm 12,5%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 55.771 tấn, giảm 2,5%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 1.896 tấn, giảm 4,3%; trứng gia cầm đạt 4.491 nghìn quả, giảm 3,8%; sữa tươi đạt 225.473 nghìn lít, giảm 8,3%.

Hoạt động lâm nghiệp: Trong năm 2024 diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 15 ha, giảm 42,3% so với năm 2023. Sản lượng gỗ khai thác đạt 4.141 m³, giảm 2,7%; sản lượng củi khai thác đạt 2.100 ste, giảm 10,6%.

Hoạt động thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2024 ước tính đạt 7.517 ha, tăng 3,5% so với năm 2023. Sản lượng thủy sản năm 2024 ước đạt 61.556 tấn, tăng 1,8%; trong đó sản lượng khai thác đạt 12.921 tấn, giảm 1,9% và sản lượng nuôi trồng đạt 48.635 tấn, tăng 2,8%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING IN 2024

Agricultural production in Ho Chi Minh City in 2024 will continue to be stable, with a shift in the structure of plants and animals towards modern urban agriculture, promoting the application of science and technology, the manufacture of safe, sustainable products.

Crop Production: *The area of annual crops reached 33,539 hectares, up 1%. The area of cereals production in 2024 in the City đạt 18,336 hectares, an increase of 12% compared to 2023, of which, paddy area reached 17,831 hectares, up 11.3%. Output of cereals reached 99,324 tons, a growth of 13% compared to that in 2023, of which paddy output reached 97,140 tons, up 12.5%. The gathering area of perennial crops reached 3,992 hectares, down 10.7% compared to the previous year; with an output of 36,175 tons, down 4.3%.*

Livestock Production: *In 2024, livestock production was estimated to decline compared to the previous year due to the high rate of urbanization, rising farming costs and environmental pollution, which have made farmers hesitant to restock. The buffalo population reached 2.2 thousand heads, down 31.3% compared to 2023; the cattle population reached 88.7 thousand heads, down 10.1%; the pig herd reached 160.6 thousand heads, down 12.6%; the poultry population reached 330.8 million heads, down 5.8%.*

Production of living weight of buffaloes reached 499 tons, down 3.8%; production of living weight of cattle reached 8,290 tons, down 12.5%; production of living weight of pig reached 55,771 tons, down 2.5%; production of living weight of livestock reached 1,896 tons, down 4.3%; poultry eggs reached 4,491, down 3.8%; fresh milk reached 225,473 thousand liters, down 8.3%.

Forestry: *The area of newly concentrated forest in 2024 in City was estimated to reach 15 hectares, , a decline of 42.3% compared to that in 2023. The wood production reached 4,141 m³, down 2.7%; the firewood production reached 2,100 ste, falling by 10.8%.*

Fishery: *The fishery aquaculture area in 2024 was estimated to reach 7.517 hectares, up 3.5% compared to that in 2023. The fishery production reached 61,556 tons, an increase of 1.8%; of which capturing fisheries production reached 12,921 tons, a decline of 1.9% and aquaculture production reached 48,635 tons, a growth of 2.8%.*

119

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

Đơn vị tính: Triệu đồng – Unit: Mill. dong\$

	Đất sản xuất nông nghiệp Agriculture production land	Đất nuôi trồng thủy sản Water surface land for aquaculture
2015	139	428
2016	151	478
2017	174	529
2018	179	664
2019	201	760
2020	214	763
2021	203	708
2022	224	767
2023	230	817
Sơ bộ - Prel. 2024	239	869

120

Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

Đơn vị tính: Trang trại – Unit: Farm

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	68	63	60	59	58
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Củ Chi - Cu Chi	43	40	32	32	31
Hóc Môn - Hoc Mon	2	2	3	3	3
Bình Chánh - Binh Chanh	9	9	8	8	7
Nhà Bè - Nha Be	1	1	1	1	1
Cần Giờ - Can Gio	13	11	16	15	16

121

Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district

Đơn vị tính: Trang trại – Unit: Farm

	Trong đó - Of which				
	Tổng số Total	Trang trại trồng trọt Cultivation farm	Trang trại chăn nuôi Livestock farm	Trang trại nuôi trồng thủy sản Fishing farm	Trang trại Tổng hợp Mix farm
TỔNG SỐ - TOTAL	58	3	34	20	1
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Củ Chi - Cu Chi	31	-	31	-	-
Hóc Môn - Hoc Mon	3	-	3	-	-
Bình Chánh - Binh Chanh	7	3	-	3	1
Nhà Bè - Nha Be	1	-	-	1	-
Cần Giờ - Can Gio	16	-	-	16	-

122 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

Chia ra - Of which							
Tổng số <i>Total</i>	Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>				Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which	
		Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>			Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
<i>Ha</i>							
2015	47.873	42.160	21.331	898	5.713	2.887	2.270
2016	46.229	40.814	19.951	954	5.415	2.929	2.062
2017	45.473	40.228	19.656	995	5.245	2.911	2.078
2018	43.989	38.642	17.695	518	5.347	2.835	2.352
2019	43.870	37.985	17.421	806	5.885	2.710	2.302
2020	41.869	36.121	17.316	556	5.748	2.595	2.245
2021	41.450	35.806	17.020	462	5.644	2.560	2.190
2022	40.193	34.520	16.512	408	5.673	2.359	2.432
2023	39.076	33.339	16.377	119	5.492	2.173	2.331
Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>	38.686	33.539	18.336	135	5.147	2.148	2.095
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2015	98,1	98,8	96,2	87,0	93,5	104,5	82,2
2016	96,6	96,8	93,5	106,2	94,8	101,5	90,8
2017	98,4	98,6	98,5	104,3	96,9	99,4	100,8
2018	96,7	96,1	90,0	52,1	101,9	97,4	113,2
2019	99,7	98,3	98,4	155,4	110,1	95,6	97,9
2020	95,4	95,1	99,4	69,0	97,7	95,8	97,5
2021	99,0	99,1	98,3	83,1	98,2	98,6	97,5
2022	97,0	96,4	97,0	88,3	100,5	92,2	111,0
2023	97,2	96,6	99,2	29,1	96,8	92,1	95,8
Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>	99,0	100,6	112,0	113,5	93,7	98,8	89,9

Theo Thông tư 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019 quy định cây cảnh lâu năm: Hoa mai, bonsai... chuyển về cây lâu năm - *According to Circular 01/2019/TT-BKHĐT dated January 4, 2019, perennial ornamental plants such as apricot blossoms and bonsai are classified as perennial plants.*

123

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
		<i>Ha</i>			<i>Tấn - Ton</i>	
2015	21.331	20.391	940	91.567	88.330	3.237
2016	19.951	19.471	480	86.963	85.187	1.776
2017	19.656	19.184	472	88.222	86.452	1.770
2018	17.695	16.919	776	82.127	79.119	3.008
2019	17.421	16.762	659	83.690	81.145	2.546
2020	17.316	16.795	521	85.813	83.574	2.239
2021	17.020	16.635	386	85.406	83.716	1.690
2022	16.512	16.222	290	85.702	84.479	1.223
2023	16.377	16.015	362	87.928	86.356	1.572
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	18.336	17.831	505	99.324	97.140	2.184
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	96,2	98,0	68,8	98,4	99,7	72,6
2016	93,5	95,5	51,1	95,0	96,4	54,9
2017	98,5	98,5	98,3	101,4	101,5	99,7
2018	90,0	88,2	164,4	93,1	91,5	169,9
2019	98,5	99,1	84,9	101,9	102,6	84,6
2020	99,4	100,2	79,2	102,5	103,0	87,9
2021	98,3	99,1	74,0	99,5	100,2	75,5
2022	97,0	97,5	75,1	100,4	100,9	72,3
2023	99,2	98,7	124,8	102,6	102,2	128,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	112,0	111,3	139,5	113,0	112,5	138,9

124

Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cereals by district

	Đơn vị tính – <i>Unit: Ha</i>				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	17.316	17.020	16.512	16.377	18.336
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	143	115	116	130	110
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	12	1	1	-	-
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	265	240	202	165	90
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	11.327	11.316	11.187	11.012	12.193
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	1.627	1.636	1.516	1.559	1.546
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	3.720	3.518	3.319	3.369	4.260
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	10	8	8	8	6
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	212	186	163	134	131

125 Sản lượng cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	85.813	85.406	85.702	87.928	99.324
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	440	380	388	404	347
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	36	3	3	-	-
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	1.049	907	722	586	322
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	58.757	61.139	61.271	64.417	72.237
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	8.390	8.239	7.899	8.363	8.353
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	16.539	14.125	14.888	13.717	17.635
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	37	21	19	21	16
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	565	592	512	420	412

126 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9,3	9,3	9,1	9,3	10,4
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	1,3	1,2	0,9	0,7	0,4
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	123,6	129,8	116,2	122,0	138,1
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	15,3	14,7	13,5	14,3	14,3
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	22,4	18,3	18,4	16,8	21,6
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	7,0	7,8	6,6	5,4	5,3

127 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<i>Ha</i>		
2015	20.391	4.921	7.241	8.229
2016	19.471	5.158	6.466	7.847
2017	19.184	5.403	6.139	7.642
2018	16.919	4.875	5.555	6.489
2019	16.762	5.096	5.777	5.889
2020	16.795	4.946	5.929	5.920
2021	16.635	4.704	5.901	6.030
2022	16.222	4.596	5.908	5.718
2023	16.015	4.799	5.746	5.470
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	17.831	4.749	6.761	6.321
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	98,0	88,5	112,0	93,7
2016	95,5	104,8	89,3	95,4
2017	98,5	104,7	94,9	97,4
2018	88,2	90,2	90,5	84,9
2019	99,1	104,5	104,0	90,8
2020	100,2	97,1	102,6	100,5
2021	99,0	95,1	99,5	101,9
2022	97,5	97,7	100,1	94,8
2023	98,7	104,4	97,3	95,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	111,3	99,0	117,7	115,6

128 **Năng suất gieo trồng lúa cả năm**

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>		
2015	43,3	48,0	43,5	40,4
2016	43,8	49,3	43,5	40,3
2017	45,1	49,1	44,8	42,4
2018	46,8	50,5	47,0	43,8
2019	48,4	51,3	48,4	45,9
2020	49,8	50,9	50,3	48,2
2021	50,3	52,8	50,2	48,5
2022	52,1	54,3	52,0	50,3
2023	53,9	55,7	54,2	52,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	54,5	57,4	53,9	52,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	101,6	100,6	103,1	102,0
2016	101,2	102,7	100,0	99,8
2017	103,0	99,6	103,0	105,2
2018	103,8	102,9	104,9	103,3
2019	103,4	101,6	103,0	104,8
2020	102,9	99,2	103,9	105,0
2021	101,0	103,7	99,8	100,6
2022	103,6	102,8	103,6	103,7
2023	103,5	102,6	104,2	103,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	101.1	103.1	99.4	101.5

129 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tấn - Ton		
2015	88.330	23.605	31.503	33.222
2016	85.187	25.448	28.142	31.597
2017	86.452	26.525	27.503	32.424
2018	79.119	24.604	26.117	28.398
2019	81.145	26.155	27.965	27.025
2020	83.575	25.187	29.830	28.558
2021	83.716	24.839	29.629	29.248
2022	84.479	24.961	30.736	28.782
2023	86.356	26.728	31.140	28.488
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	97.140	27.281	36.451	33.408
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	99,7	89,0	115,5	95,5
2016	96,4	107,8	89,3	95,1
2017	101,5	104,2	97,7	102,6
2018	91,5	92,8	95,0	87,6
2019	102,6	106,3	107,1	95,2
2020	103,0	96,3	106,7	105,7
2021	100,2	98,6	99,3	102,4
2022	100,9	100,5	103,7	98,4
2023	102,2	107,1	101,3	99,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	112,5	102,1	117,1	117,3

130

Diện tích gieo trồng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính – Unit: Ha					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	16.795	16.635	16.222	16.015	17.831
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	143	115	116	130	110
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	12	1	1	-	-
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	265	240	202	165	90
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	10.836	10.962	10.925	10.672	11.718
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	1.627	1.630	1.516	1.559	1.541
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	3.708	3.509	3.308	3.361	4.249
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	10	8	8	8	6
Cần Giờ – <i>Can Gio</i>	194	170	146	120	117

131

Năng suất gieo trồng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – Unit: Quintal/Ha					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	49,8	50,3	52,1	53,9	54,5
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	30,6	33,0	33,4	31,1	31,5
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	30,0	30,0	30,0	-	-
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	39,5	37,8	35,7	35,5	35,8
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	52,2	54,3	55,1	59,0	59,9
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	51,6	50,4	52,1	53,6	54,1
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	44,4	40,1	44,8	40,7	41,4
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	37,0	26,3	23,8	26,3	26,8
Cần Giờ – <i>Can Gio</i>	27,5	31,9	31,6	31,5	31,7

132 Sản lượng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	83.574	83.716	84.479	86.356	97.140
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc City	437	380	388	404	347
Bình Thạnh – Binh Thanh	36	3	3	-	-
Bình Tân – Binh Tan	1.048	907	722	586	322
Củ Chi – Cu Chi	56.617	59.557	60.159	62.926	70.156
Hóc Môn - Hoc Mon	8.390	8.218	7.899	8.363	8.337
Bình Chánh – Binh Chanh	16.476	14.087	14.827	13.678	17.591
Nhà Bè - Nha Be	37	21	19	21	16
Cần Giờ – Can Gio	533	543	462	378	371

133 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính – Unit: Ha					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.946	4.704	4.596	4.799	4.749
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc City	29	21	23	21	27
Bình Tân - Binh Tan	105	80	90	55	30
Củ Chi - Cu Chi	3.663	3.858	3.887	3.749	3.859
Hóc Môn - Hoc Mon	955	745	571	787	687
Bình Chánh - Binh Chanh	194	0	25	187	146

134

Năng suất gieo trồng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of spring paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – Unit: Quintal/Ha					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	50,9	52,8	54,3	55,7	57,4
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc City	30,3	28,6	30,9	30,5	30,7
Bình Tân - Binh Tan	39,0	41,4	35,6	32,0	31,7
Củ Chi - Cu Chi	51,2	53,5	54,8	57,0	58,6
Hóc Môn - Hoc Mon	53,7	51,1	55,3	56,3	57,2
Bình Chánh - Binh Chanh	42,1	-	37,6	37,9	39,0

135

Sản lượng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of spring paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	25.187	24.839	24.961	26.728	27.281
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc City	88	60	71	64	83
Bình Tân - Binh Tan	409	331	320	176	95
Củ Chi - Cu Chi	18.745	20.643	21.317	21.351	22.604
Hóc Môn - Hoc Mon	5.129	3.805	3.159	4.428	3.930
Bình Chánh - Binh Chanh	816	0	94	709	569

136

Diện tích gieo trồng lúa hè thu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính – Unit: Ha					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.929	5.901	5.908	5.746	6.761
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc City	31	26	23	38	19
Bình Tân - Binh Tan	80	80	60	55	30
Củ Chi - Cu Chi	3.617	3.589	3.541	3.479	3.955
Hóc Môn - Hoc Mon	527	502	607	629	694
Bình Chánh - Binh Chanh	1.642	1.672	1.645	1.514	2.032
Cần Giờ - Can Gio	32	32	32	31	31

137

Năng suất gieo trồng lúa hè thu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of autumn paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – Unit: Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	50,3	50,2	52,0	54,2	53,9
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc City	31,0	29,2	31,3	30,0	29,5
Bình Tân - Binh Tan	40,0	36,0	33,7	32,5	32,3
Củ Chi - Cu Chi	55,2	55,6	55,5	61,9	61,9
Hóc Môn - Hoc Mon	47,3	51,6	52,4	50,0	50,5
Bình Chánh - Binh Chanh	41,8	39,6	45,9	40,1	40,5
Cần Giờ - Can Gio	34,7	30,9	27,5	31,9	31,6

138 Sản lượng lúa hè thu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of autumn paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	29.830	29.629	30.736	31.140	36.451
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	96	76	72	114	56
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	320	288	202	179	97
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	19.956	19.953	19.641	21.534	24.465
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	2.491	2.590	3.179	3.145	3.505
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	6.856	6.623	7.554	6.069	8.230
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	111	99	88	99	98

139 Diện tích gieo trồng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính – Unit: Ha					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.920	6.030	5.718	5.470	6.321
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	82	68	70	71	69
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	12	1	1	0	0
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	80	80	52	55	30
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	3.556	3.515	3.496	3.443	3.900
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	145	383	337	143	160
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	1.873	1.836	1.639	1.660	2.071
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	10	8	8	8	6
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	162	139	115	90	85

140

Năng suất gieo trồng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of winter paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – Unit: Quintal/ha					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	48,2	48,5	50,3	52,1	52,9
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	30,9	35,9	34,9	31,8	32,5
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	30,0	30,0	30,0	-	-
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	40,0	36,0	38,5	42,0	41,7
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	50,4	53,9	54,9	58,2	59,3
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	53,1	47,6	46,4	55,2	56,0
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	47,0	40,7	43,8	41,6	42,2
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	37,0	26,3	23,8	26,3	26,7
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	26,0	31,9	32,5	31,0	31,5

141

Sản lượng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of winter paddy by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	28.558	29.248	28.782	28.488	33.408
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	253	244	244	226	224
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	36	3	3	0	0
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	320	288	200	231	125
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	17.916	18.961	19.200	20.041	23.139
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	770	1.823	1.562	790	896
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	8.804	7.464	7.180	6.900	8.740
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	37	21	19	21	16
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	422	444	374	279	268

142

Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of maize by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	521	386	290	362	505
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	491	354	263	339	475
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	-	6	-	-	5
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	12	10	10	9	11
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	18	16	17	14	14

143

Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of maize by district

Đơn vị tính: Tạ/ha – Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	43,0	43,8	42,2	43,4	43,2
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	43,6	44,7	43,0	44,1	43,8
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	-	35,0	-	-	36,0
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	30,8	38,0	41,0	38,9	39,3
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	32,8	30,6	29,4	30,0	29,5

144

Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of maize by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.239	1.690	1.223	1.572	2.184
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	2.143	1.582	1.132	1.495	2.081
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	-	21	-	-	18
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	37	38	41	35	44
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	59	49	50	42	41

145 **Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm**

Planted area, production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	435	364	290	56	38
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	35	28	52	29	60
Cây có hạt chứa dầu <i>Oil bearing crops</i>	87	71	66	34	15
Rau, đậu các loại <i>Vegetables</i>	7.413	7.021	6.704	5.960	5.376
Hoa các loại <i>Flowers</i>	1.015	979	955	906	873
Cây hàng năm khác <i>Others annual crops</i>	9.305	9.858	9.482	9.511	8.841
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	30.098	25.345	19.998	3.743	2.577
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	98	73	136	86	184
Cây có hạt chứa dầu <i>Oil bearing crops</i>	275	226	222	114	48
Rau, đậu các loại <i>Vegetables</i>	255.394	242.376	240.209	217.455	199.737
Hoa các loại – <i>Flowers</i> (1.000 cành/chậu/giỏ <i>1,000 branches/pots/baskets</i>)	70.390	57.601	69.019	71.632	78.229
Cây hàng năm khác <i>Others annual crops</i>	675.755	710.053	699.480	660.847	581.111

146 Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	36.121	35.806	34.520	33.339	33.539
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	363	266	260	327	283
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	481	419	497	381	371
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	67	51	44	28	8
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	17	6	6	-	-
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	308	281	221	206	110
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	24.086	24.389	23.468	22.952	22.800
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	3.574	3.556	3.516	3.203	3.040
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	6.898	6.536	6.225	5.996	6.676
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	33	26	29	35	36
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	294	276	254	211	215

147 Diện tích gieo trồng cây hoa lan
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of orchids by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	636	630	636	606	568
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	33	32	18	17	16
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	13	11	11	10	9
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	1	1	1	-	-
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	8	5	5	6	3
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	418	431	457	435	413
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	52	56	53	44	33
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	103	91	85	88	91
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	8	3	6	6	3
Cần Giờ – <i>Can Gio</i>	0,02	0,02	0,02	0,1	-

148

Sản lượng cây hoa lan

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of orchids by district

Đơn vị tính: 1.000 cành/chậu/giỏ - Unit: 1,000 branches/pots/baskets

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	51.786	42.101	56.567	55.845	53.398
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	2.462	1.642	1.236	867	824
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	491	256	253	388	362
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	20	23	27	14	11
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	226	179	216	256	129
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	36.035	30.429	42.829	42.616	41.104
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	4.165	3.400	4.600	3.900	2.970
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	7.801	5.982	7.068	7.466	7.826
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	586	190	337	335	170
Cần Giờ – <i>Can Gio</i>	0,4	0,4	1	3	2

149

Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng
một số cây lâu năm
*Planted area, gethering area and production
of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Diện tích hiện có Planted area (Ha)	5.748	5.644	5.673	5.492	5.147
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	2.245	2.190	2.432	2.331	2.095
Xoài - <i>Mango</i>	432	418	408	385	370
Chuối - <i>Banana</i>	372	395	517	482	420
Sầu riêng - <i>Durian</i>	59	63	72	76	75
Mít - <i>Jackfruit</i>	223	241	260	250	224
Măng cụt - <i>Mangosteen</i>	273	274	273	261	235
Bưởi - <i>Pomelo</i>	470	440	529	528	474
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	125	130	134	136	130
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perenial crops</i>	2.595	2.560	2.359	2.173	2.148
Dừa - <i>Coconut</i>	485	424	420	422	472
Điều - <i>Cashewnut</i>	0	0	1	1	3
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	16	16	17	3	3
Cao su - <i>Rubber</i>	2.090	2.113	1.921	1.740	1.667
Cà phê - <i>Coffee</i>	0	0	0	0	0
Chè - <i>Tea</i>	4	2	2	2	1
Diện tích cho sản phẩm Gathering area (Ha)	4.668	4.532	4.283	4.472	3.992
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	1.920	1.830	1.917	2.018	1.994
Xoài - <i>Mango</i>	392	380	383	362	352
Chuối - <i>Banana</i>	306	294	419	458	404
Sầu riêng - <i>Durian</i>	47	49	49	59	47
Mít - <i>Jackfruit</i>	178	189	174	193	185
Măng cụt - <i>Mangosteen</i>	269	260	246	237	218
Bưởi - <i>Pomelo</i>	343	346	333	395	366
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	122	123	124	126	124

149

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm**
 (Cont.) *Planted area, gathering area and production
of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perenial crops</i>	2.162	2.118	1.764	1.705	1.970
Dừa - <i>Coconut</i>	344	334	311	303	411
Điều - <i>Cashewnut</i>	-	-	-	1	1
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	11	11	11	3	2
Cao su - <i>Rubber</i>	1.804	1.768	1.440	1.392	1.555
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	4	2	2	2	1
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)	29.749	27.275	34.813	37.785	36.175
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	21.442	19.547	28.111	29.900	27.415
Xoài - <i>Mango</i>	4.837	4.427	4.536	4.401	4.655
Chuối - <i>Banana</i>	4.570	4.232	12.971	13.413	12.074
Sầu riêng - <i>Durian</i>	325	345	350	439	355
Mít - <i>Jackfruit</i>	2.889	3.089	2.808	3.262	3.333
Mãng cụt - <i>Mangosteen</i>	1.472	1.465	1.394	1.296	1.126
Bưởi - <i>Pomelo</i>	2.976	2.416	2.415	3.363	2.662
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>	1.308	1.383	1.405	1.487	1.460
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perenial crops</i>	7.407	6.932	6.155	6.250	8.406
Dừa - <i>Coconut</i>	4.612	4.294	4.070	4.124	6.118
Điều - <i>Cashewnut</i>	1	1	0	3	3
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	20	20	19	6	4
Cao su - <i>Rubber</i>	2.752	2.569	2.057	2.103	2.273
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	21	8	8	9	8

150 Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.748	5.644	5.673	5.492	5.147
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	94	72	68	70	69
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	52	48	41	38	35
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	5	5	0	0	0
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	2	2	11	5	2
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	3.951	3.868	3.843	3.575	3.201
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	89	103	112	94	96
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	1.242	1.236	1.292	1.411	1.444
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	54	53	54	55	47
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	259	257	252	244	253

151 Diện tích hiện có cây cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of rubber by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.090	2.113	1.921	1.740	1.667
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	2.058	2.081	1.889	1.708	1.635
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	32	32	32	32	32

152 Diện tích cho sản phẩm cây cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Gathering area of rubber by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.804	1.768	1.440	1.392	1.555
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	1.772	1.736	1.408	1.360	1.523
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	32	32	32	32	32

153 Sản lượng cây cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of rubber by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.752	2.569	2.057	2.103	2.273
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	2.712	2.529	2.017	2.063	2.233
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	40	40	40	40	40

154 Diện tích hiện có cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính – Unit: Ha					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.245	2.190	2.432	2.331	2.095
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	18	13	17	17	18
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	16	14	10	9	9
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	0	0	5	1	1
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	1.547	1.509	1.688	1.586	1.334
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	56	44	48	49	43
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	334	337	392	405	428
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	27	28	29	29	26
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	247	245	243	235	236

155

Diện tích hiện có cây xoài

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of mango by district

Đơn vị tính – Unit: Ha					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	432	418	408	385	370
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc City	6	4	5	5	5
Quận 12 - Dist. 12	1	1	1	0	1
Củ Chi - Cu Chi	110	102	93	78	52
Hóc Môn - Hoc Mon	8	5	8	7	7
Bình Chánh - Binh Chanh	64	64	61	62	74
Nhà Bè - Nha Be	14	14	14	14	12
Cần Giờ - Can Gio	229	228	226	219	219

156

Diện tích cho sản phẩm cây xoài

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Gathering area of mango by district

Đơn vị tính – Unit: Ha					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	392	380	383	362	352
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc City	4	4	3	5	5
Quận 12 - Dist. 12	1	1	1	0	0
Củ Chi - Cu Chi	95	86	78	64	50
Hóc Môn - Hoc Mon	7	3	5	4	4
Bình Chánh - Binh Chanh	55	53	59	59	65
Nhà Bè - Nha Be	13	12	12	12	10
Cần Giờ - Can Gio	217	221	225	218	218

157 Sản lượng cây xoài
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of mango by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.837	4.427	4.536	4.401	4.655
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	43	36	29	48	47
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	7	5	6	4	2
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	1.366	1.096	929	781	550
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	69	72	61	40	37
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	868	810	700	702	715
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	241	105	144	139	105
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	2.243	2.303	2.667	2.687	3.199

158 Chăn nuôi

Livestock

Đơn vị tính: Nghìn con - Unit: Thous.heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Nghìn con) Number of head as of 01/01 (Thous. heads)					
Trâu - Buffalo	4,9	4,6	3,7	3,2	2,2
Bò - Cattle	130,2	99,5	100,5	98,7	88,7
Lợn - Pig	216,6	182,2	183,8	183,8	160,6
Dê - Goat	3,1	2,4	2,4	2,5	1,8
Cừu - Sheep	-	-	-	-	-
Gia cầm (Triệu con) ^(*) Poultry (Mill. Heads) ^(*)	446,8	369,5	352,1	351,2	330,8
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffalo	667	623	614	518	499
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	10.720	9.850	10.560	9.471	8.290
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	80.890	54.981	56.243	57.212	55.771
Thịt gia cầm hơi bán giết Living weight of livestock	2.869	1.817	1.984	1.981	1.896
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	7.219	4.945	4.616	4.668	4.491
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous. litre)	308.447	245.748	251.413	245.932	225.473

^(*) Bao gồm gà, vịt, ngan
^(*) Including chicken, duck, goose

159

Số lượng trâu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of buffaloes as of 1st January by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.920	4.560	3.730	3.215	2.209
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc City	87	80	161	155	159
Quận 12 - Dist.12	26	21	14	12	-
Bình Tân - Binh Tan	-	-	-	-	-
Củ Chi - Cu Chi	3.163	2.907	2.449	1.958	1.406
Hóc Môn - Hoc Mon	362	355	558	550	166
Bình Chánh - Binh Chanh	1.233	1.150	537	532	478
Nhà Bè - Nha Be	47	45	-	-	-
Cần Giờ - Can Gio	2	2	11	8	-

160

Số lượng bò tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cattles as of 1st January by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	130.180	99.540	100.522	98.667	88.656
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc City	1.877	1.812	1.776	1.762	1.483
Quận 12 - Dist.12	2.572	1.515	1.465	1.450	1.241
Gò Vấp - Go Vap	5	-	-	-	-
Bình Thạnh - Binh Thanh	338	-	-	-	-
Bình Tân - Binh Tan	390	140	139	135	264
Củ Chi - Cu Chi	103.122	79.486	80.675	78.876	71.943
Hóc Môn - Hoc Mon	14.845	13.182	12.528	12.553	10.162
Bình Chánh - Binh Chanh	6.412	2.790	3.489	3.447	3.135
Nhà Bè - Nha Be	177	263	278	274	259
Cần Giờ - Can Gio	442	352	172	170	169

161 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pigs as of 1st January by district

Đơn vị tính: Nghìn con – Unit: Thous.heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	216,6	182,3	183,9	183,8	160,6
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	3,2	3,2	1,4	1,4	1,4
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	6,9	5,8	2,6	2,8	2,3
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	-	-	-	-	-
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	0,6	0,5	0,1	0,2	0,5
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	0,3	0,2	0,1	0,3	0,2
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	-	-	-	-	-
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	182,1	143,8	138,2	138,6	114,3
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	5,2	4,9	7,6	7,4	9,4
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	16,8	14,8	20,4	20,2	18,1
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	0,6	8,2	11,8	11,5	12
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	0,9	0,9	1,7	1,4	2,4

162 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of poultry as of 1st January by district

Đơn vị tính: Nghìn con – Unit: Thous.heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	446,8	369,5	352,1	351,2	330,8
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	13,3	7,1	7,5	6,2	2,1
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	3,3	-	-	-	1
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	-	-	-	-	-
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	328,1	265,2	267,4	260,4	272,2
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	78,5	79,8	65,8	62,2	34,4
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	22,1	16,2	0,8	11,2	18,5
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	0,5	0,4	10,6	11,2	2,6
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	1,0	0,8	-	-	-

163
Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of goats, sheep as of 1st January by district

Đơn vị tính: Con - *Unit: Head*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.110	2.447	2.436	2.465	1.773
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	3	3	30	120	205
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	-	-	-	-	30
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	-	-	-	-	-
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	754	559	67	29	210
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	97	90	-	20	27
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	498	410	1.811	1.891	1.200
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	1.758	1.385	528	405	101

164
Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm
Area of forest as of annual 31st December

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		
2015	...	...	...	...
2016	...	...	...	...
2017	...	...	...	...
2018	33.343	13.515	19.828	15,9
2019	33.338	13.508	19.830	15,9
2020	33.321	13.509	19.812	15,9
2021	33.373	13.509	19.864	15,9
2022	33.373	13.509	19.864	15,9
2023	33.356	13.509	19.847	15,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	33.355	13.508	19.847	15,9

165

Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of forest by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	33.321	33.373	33.373	33.356	33.355
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	93	93	93	93	93
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	749	796	796	779	779
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	32.479	32.484	32.484	32.484	32.483

166

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by type of forest

		Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Tổng số <i>Total</i>		Ha		
2015	24	24	-	-
2016	17	17	-	-
2017	17	17	-	-
2018	16	16	-	-
2019	16	16	-	-
2020	57	7	50	-
2021	2	2	-	-
2022	32	32	-	-
2023	26	26	-	-
Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>	15	15	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2016	70,8	70,8	-	-
2017	100	100	-	-
2018	94,1	94,1	-	-
2019	100	100	-	-
2020	356,3	43,8	-	-
2021	3,5	28,6	-	-
2022	1.600	1.600	-	-
2023	81,3	81,3	-	-
Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>	57,7	57,7	-	-

167

Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế
Area of newly concentrated planted forest by kinds of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
		Ha		
2015	24	-	24	-
2016	17	-	17	-
2017	17	-	17	-
2018	16	-	16	-
2019	16	-	16	-
2020	57	50	7	-
2021	2	-	2	-
2022	32	-	32	-
2023	26	-	26	-
Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>	15	-	15	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2016	70,8	-	70,8	-
2017	100,0	-	100,0	-
2018	94,1	-	94,1	-
2019	100,0	-	100,0	-
2020	356,3	-	43,8	-
2021	3,5	-	28,6	-
2022	1.600,0	-	1.600,0	-
2023	81,3	-	81,3	-
Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>	57,7	-	57,7	-

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	57	2	32	26	15
Củ Chi – Cu Chi	7	-	-	-	-
Hóc Môn – Hoc Mon	3	-	12	6	-
Bình Chánh – Binh Chanh	6	-	20	20	15
Nhà Bè – Nha Be	0	-	-	-	-
Cần Giờ - Can Gio	41	2	-	-	-

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %
Index (Previous year = 100) - %

TỔNG SỐ - TOTAL	356,3	3,5	1.600,0	81,3	57,7
Củ Chi – Cu Chi	-	-	-	-	-
Hóc Môn – Hoc Mon	-	-	-	50,0	-
Bình Chánh – Binh Chanh	-	-	-	100,0	75,0
Nhà Bè – Nha Be	-	-	-	-	-
Cần Giờ - Can Gio	-	4,9	-	-	-

169 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by type of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
1. Gỗ - Wood	M³	27.931	388	2.432	4.257	4.141
2. Cùi - Firewood	Ste	3.089	2.950	2.400	2.350	2.100
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Tre - Bamboo	1.000 cây <i>Thous.trees</i>	858	810	650	620	564
Lá dừa nước <i>Coconut leaf</i>	1.000 lá <i>Thous.leaves</i>	819	810	800	899	1.014
Măng tươi <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - Ton	469	440	400	410	400

170 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface for aquaculture

	Đơn vị tính – Unit: Ha				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel. 2024</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.043	6.988	7.352	7.263	7.517
Phân theo ngành kinh tế <i>By types of activity economic</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	6.543	6.222	647	609	631
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	500	766	6.705	6.654	6.886
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - Shrimp	5.331	4.942	5.380	5.274	5.494
Cá - Fish	819	727	766	733	664
Thủy sản khác - Other aquatic	893	1.319	1.206	1.256	1.359

171 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area surface of aquaculture by district

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7.043	6.988	7.352	7.263	7.517
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	48	39	43	28	46
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	7				0
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	4	8	5	6	7
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	4	4	10	1	6
Gò Vấp – <i>Go Vap</i>					
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	1	1	1	1	1
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	54	52	45	49	41
Hóc Môn – <i>Hoc Mon</i>	3	2	2	2	2
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	571	591	597	596	546
Nhà Bè – <i>Nha Be</i>	483	441	422	382	382
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	5.868	5.850	6.227	6.198	6.486
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,1	99,2	105,2	98,8	103,5
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	129,7	81,3	110,3	65,1	164,3
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	77,8	-	-	-	-
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	80,0	200,0	62,5	120,0	116,7
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	33,3	100,0	250,0	10,0	600,0
Gò Vấp – <i>Go Vap</i>	-	-	-	-	-
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	50,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	101,9	96,3	86,5	108,9	83,7
Hóc Môn – <i>Hoc Mon</i>	75,0	66,7	100,0	100,0	100,0
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	126,0	103,5	101,0	99,8	91,6
Nhà Bè – <i>Nha Be</i>	98,4	91,3	95,7	90,5	100,0
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	99,4	99,7	106,4	99,5	104,6

172 Diện tích thu hoạch thủy sản
Area of havested aquaculture

Đơn vị tính – Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.641	6.732	7.105	6.910	7.025
Phân theo ngành kinh tế <i>By types of economic activity</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	500	766	647	609	631
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	6.141	5.966	6.458	6.301	6.394
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	4.929	4.686	5.134	4.921	5.023
Cá - <i>Fish</i>	819	727	766	733	664
Thủy sản khác <i>Other aquatic</i>	893	1.319	1.205	1.256	1.338

173 Sản lượng thủy sản
Production of fishery

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	60.160	53.439	57.136	60.464	61.556
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	17.526	14.466	13.934	13.172	12.921
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	42.634	38.973	43.202	47.292	48.635
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	14.779	12.048	13.665	13.905	14.423
Cá - <i>Fish</i>	19.165	16.624	15.984	15.455	16.063
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	26.216	24.767	27.487	31.104	31.069

174

Sản lượng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of fishery by district

Đơn vị tính: Tấn – Unit: Ton					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	60.160	53.439	57.136	60.464	61.556
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	313	252	625	403	167
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	65	-	-	-	-
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	4	20	5	7	238
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	136	107	7	1	69
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	5	7	9	7	13
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	714	690	806	900	480
Hóc Môn – <i>Hoc Mon</i>	30	15	61	31	1
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	4.491	4.120	4.688	4.952	4.946
Nhà Bè – <i>Nha Be</i>	2.087	1.570	1.573	1.461	1.352
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	52.315	46.658	49.362	52.702	54.290
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	99,6	88,8	106,9	105,8	101,8
Thành phố Thủ Đức - <i>Thu Duc City</i>	76,7	80,5	248,0	64,5	41,4
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	59,1	-	-	-	-
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	100,0	500,0	25,0	140,0	3.400,0
Bình Thạnh – <i>Binh Thanh</i>	55,7	78,7	6,5	14,3	6.900,0
Bình Tân – <i>Binh Tan</i>	23,8	140,0	128,6	77,8	185,7
Củ Chi – <i>Cu Chi</i>	103,0	96,6	116,8	111,7	53,3
Hóc Môn – <i>Hoc Mon</i>	69,8	50,0	406,7	50,8	3,2
Bình Chánh – <i>Binh Chanh</i>	143,4	91,7	113,8	105,6	99,9
Nhà Bè – <i>Nha Be</i>	129,2	75,2	100,2	92,9	92,5
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	96,6	89,2	105,8	106,8	103,0

175

Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển

phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác

The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing

Đơn vị tính: Cái – Unit: Piece					
	2020	2020	2021	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	551	544	551	551	584
Phân theo chiều dài tàu - By length					
Dưới 6 m - Under 6 meter	18	18	18	17	13
Từ 6 m đến dưới 12 m From 6 meter to under 12 meter	429	416	423	422	414
Từ 12 m đến dưới 15 m From 10 meter to under 14 meter	86	89	92	94	140
Từ 15 m đến dưới 24 m From 15 meter to under 24 meter	16	19	16	16	15
Từ 24 m trở lên - Over 14 meter	2	2	2	2	2
Phân theo phạm vi khai thác By scope of fishing					
Khai thác gần bờ - Coastal fishing	514	492	503	512	524
Khai thác xa bờ - Offshore fishing	37	52	48	39	60

176

Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới

phân theo huyện

Percentage of communes recognized as new rural standards by district

Đơn vị tính – Unit: %					
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	96,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Củ Chi - Cu Chi	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hóc Môn - Hoc Mon	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Bình Chánh - Binh Chanh	85,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà Bè - Nha Be	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cần Giờ - Can Gio	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0